



hàn fú

汉服

Noun · Han-style clothing

Example Sentences

zhè shì hàn fú
这是汉服。

This is Hanfu.

tā xǐ huān chuān hàn fú pāi zhào
她喜欢穿汉服拍照。

She likes to wear Hanfu for photos.

nǐ zhī dào zài nǎ lǐ kě yǐ dìng zhì yí tào hé shēn de hàn fú ma
你知道在哪里可以定制一套合身的汉服吗？

Do you know where I can have a well-fitting set of Han-style clothing custom-made?

Trace each character, then write the word on your own.

汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉				
服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服